TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Số: 255/2019/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2018 đã kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2018;
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018;
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/3/2019 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn")

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	15 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	20 - 78

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công ty chính thức thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) theo Giấy phép số 104/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 03/GPHĐKD.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lê Cẩm Bình	Thành viên	Được bầu ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

S.G.P: 03 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60755007/20372418

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn")

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà	Trần Thi Thu Hiền
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**21.990.613.172.468**	**16.827.805.856.103**
110	***I. Tài sản tài chính***		***21.959.452.985.080***	***16.693.828.639.595***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	452.434.851.416	103.783.162.949
111.1	*1.1. Tiền*		*152.418.413.398*	*103.783.162.949*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*300.016.438.018*	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	2.020.676.741.658	1.428.847.668.700
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	12.312.638.098.988	7.882.154.213.938
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.966.651.185.939	5.764.072.330.098
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	1.195.661.647.300	1.438.705.918.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(29.666.132.207)	(23.071.577.500)
117	7. Các khoản phải thu		301.712.370.797	27.841.653.070
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*300.141.137.920*	*26.678.453.070*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*1.571.232.877*	*1.163.200.000*
117.3	*7.2.1.Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		-	-
117.4	*7.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.571.232.877*	*1.163.200.000*
118	8. Trả trước cho người bán	9	29.537.058.111	17.069.462.403
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	20.178.456.888	43.720.116.252
122	10. Các khoản phải thu khác	9	1.667.446.804	26.007.584.648
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(312.038.740.614)	(15.301.892.963)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***31.160.187.388***	***133.977.216.508***
131	1. Tạm ứng		3.541.008.943	8.887.124.630
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.959.982.619	53.710.015
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.451.648.166	9.234.893.747
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		749.394.960	826.778.960
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.458.152.700	114.974.709.156

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.477.048.840.256**	**1.417.592.466.761**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.213.626.815.072***	***1.051.305.755.535***
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.213.626.815.072	1.051.305.755.535
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*301.622.077.596*	*130.424.472.600*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*304.400.000.000*	*342.000.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*607.604.737.476*	*578.881.282.935*
220	***II. Tài sản cố định***		***118.506.676.730***	***160.717.459.414***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84.079.004.124	32.884.324.482
222	*1.1. Nguyên giá*		*174.520.658.972*	*114.066.413.782*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(90.441.654.848)*	*(81.182.089.300)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	34.427.672.606	127.833.134.932
228	*2.1. Nguyên giá*		*100.237.855.529*	*185.797.815.306*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(65.810.182.923)*	*(57.964.680.374)*
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	***4.923.184.107***	***47.154.474.755***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***139.992.164.347***	***158.414.777.057***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		23.384.730.906	19.401.533.466
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	38.952.774.499	33.124.124.653
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	42.654.658.942	70.889.118.938
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**23.467.662.012.724**	**18.245.398.322.864**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**14.604.148.661.302**	**10.093.548.452.074**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***13.463.052.135.380***	***9.348.287.410.352***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	11.193.158.753.866	8.503.887.663.684
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*11.193.158.753.866*	*8.503.887.663.684*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	255.000.000.000	199.871.666.661
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	20.890.746.200	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	9.816.465.488	10.609.963.320
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.096.109.184	5.119.599.349
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	68.104.801.635	123.658.717.223
323	7. Phải trả người lao động		42.448.281.215	38.722.549.261
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		61.618.847	9.298.247
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	111.783.991.375	93.013.579.468
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	1.489.599.070.345	188.465.511.079
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		216.092.297.225	184.928.862.060
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***1.141.096.525.922***	***745.261.041.722***
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn – Cấu phần nợ	21	1.068.320.391.534	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	-	569.300.000.000
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		2.415.081.980	-
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16	70.361.052.408	175.961.041.722
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.863.513.351.422**	**8.151.849.870.790**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27***	***8.863.513.351.422***	***8.151.849.870.790***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.235.152.952.935	5.027.878.981.200
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*5.100.636.840.000*	*5.000.636.840.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*5.100.636.840.000*	*5.000.636.840.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*29.470.756.034*	*29.482.756.034*
411.3	*1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn*		*113.779.095.785*	-
411.5	*1.4. Cổ phiếu quỹ*		*(8.733.738.884)*	*(2.240.614.834)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	236.127.124.138	574.216.049.874
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		409.057.165.307	352.412.398.796
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		324.549.570.623	267.904.804.112
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	2.658.626.538.419	1.929.437.636.808
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*2.917.855.477.653*	*1.953.454.426.782*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(259.228.939.234)*	*(24.016.789.974)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**23.467.662.012.724**	**18.245.398.322.864**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại *USD*		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	509.170.307	499.849.370
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	893.377	214.314
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.1	858.047.450.000	881.101.020.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	28.2	10.482.230.000	10.485.780.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.3	10.135.100.000	5.520.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	913.120.310.000	380.192.020.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		39.095.130.000	660.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	28.5	42.493.662.500.000	33.276.995.380.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*34.656.128.250.000*	*27.586.903.680.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*548.270.620.000*	*572.565.500.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*6.641.685.800.000*	*4.435.948.560.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*305.694.280.000*	*30.525.850.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*341.883.550.000*	*651.051.790.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.6	376.706.850.000	1.537.141.910.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*324.305.840.000*	*1.382.746.250.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*52.256.010.000*	*52.256.010.000*
022.3	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố*		-	*102.139.650.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*145.000.000*	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.7	248.603.350.000	558.055.700.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.8	66.834.410.000	587.746.830.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	28.9	161.868.940.000	20.760.290.000
026	Tiền gửi của khách hàng	28.10, 28.11	3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	2.666.193.777.876	3.834.955.125.947
027.1	Tiền gửi kí quỹ của Nhà đầu tư tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	28.10	610.905.763.675	145.075.049.045
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.10	4.553.932.668	17.567.220.094
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	1.802.945.844	19.081.087.548
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.769.817.505.805*	*3.834.932.579.377*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*507.282.035.746*	*145.097.595.615*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	101.060	17.697.679.784
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	1.802.844.784	1.383.407.764

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		649.119.939.554	667.328.486.350
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*312.524.572.584*	*258.242.105.970*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*29.2*	*248.241.114.908*	*362.650.941.804*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*29.3*	*88.354.252.062*	*46.435.438.576*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.3	715.959.425.579	450.841.497.661
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.3	710.869.164.035	519.650.863.341
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.3	200.587.941.138	257.264.125.857
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.132.831.418.620	781.816.478.034
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.294.659.091	6.970.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		23.627.957.480	12.658.279.588
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.196.356.140	13.106.660.608
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		125.202.889.557	104.386.740.785
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	20.959.940.458	30.064.853.287
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.597.649.691.652**	**2.844.087.985.511**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		617.001.979.803	486.263.228.951
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*109.634.640.936*	*157.754.346.488*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*29.2*	*506.167.171.119*	*327.790.083.420*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*1.200.167.748*	*718.799.043*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		974.544.960	1.468.135.635
24	3. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	39.672.379.770	(50.808.499.167)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	34	13.766.532.715	98.558.298.482
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	772.657.137.549	515.662.908.804
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	644.244.526	448.237.668
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	20.611.871.141	17.339.245.420
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	22.252.011.562	18.364.941.338
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	56.739.927.302	62.842.511.908
32	10. Chi phí hoạt động khác	32, 33	71.514.789.557	34.803.681.061
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.615.835.418.885**	**1.184.942.690.100**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.647.635.755	25.127
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		121.226.701.399	112.672.178.230
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		275.527.823.737	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		4.638.165.478	-
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**35**	**404.040.326.369**	**112.672.203.357**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.448.278.305	1.777.511.026
52	2. Chi phí lãi vay		536.540.563.261	343.581.229.539
55	3. Chi phí tài chính khác		5.680.695.698	-
60	**Cộng chi phí tài chính**	**36**	**546.669.537.264**	**345.358.740.565**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**37**	**157.610.684.534**	**150.921.257.712**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.681.574.377.338**	**1.275.537.500.491**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		58.386.561.835	2.871.235.714
72	Chi phí khác		2.233.707.582	165.473.587
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**38**	**56.152.854.253**	**2.705.762.127**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.737.727.231.591**	**1.278.243.262.618**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.995.602.886.667	1.243.555.800.616
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(257.875.655.076)	34.687.462.002
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**39**	**316.899.793.843**	**224.233.157.861**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	311.328.839.663	206.606.163.446
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.2	5.570.954.180	17.626.994.415
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.420.827.437.748**	**1.054.010.104.757**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(338.088.925.736)	(24.308.018.208)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(338.088.925.736)**	**(24.308.018.208)**

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**1.737.727.231.591**	**1.278.243.262.618**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(1.128.474.810.498)**	**(701.020.207.292)**
03	Khấu hao TSCĐ		22.347.113.464	11.480.281.614
04	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)		32.917.256.564	(620.599.691)
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(50.401.135)	173.396.382
06	Chi phí lãi vay		536.868.896.600	343.901.229.535
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(893.218.565.394)	(458.452.123.615)
08	Dự thu tiền lãi		(827.339.110.597)	(597.056.891.517)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	(445.500.000)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**513.736.270.786**	**323.898.791.622**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		506.167.171.119	327.790.083.420
13	Lỗ/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay		6.594.554.707	(5.359.427.433)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		974.544.960	1.468.135.635
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(420.713.361.546)**	**(588.944.478.061)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(248.241.114.908)	(362.650.941.804)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(172.472.246.638)	(226.293.536.257)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**702.275.330.333**	**312.177.368.887**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(333.279.134.920)	379.032.638.757
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(4.069.435.020.668)	(491.171.360.987)
33	Tăng các khoản cho vay		(202.578.855.841)	(1.984.894.287.302)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(444.846.980.940)	226.707.855.613
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		15.429.702.300	26.807.894.500
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		23.541.659.364	(27.439.344.861)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		21.377.031.731	(26.177.045.979)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		80.878.574.476	(49.184.661.415)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(16.020.831.120)	9.989.955.599
42	Tăng chi phí trả trước		(17.045.404.265)	(10.048.029.253)
43	Thuế TNDN đã nộp		(348.754.770.644)	(172.767.207.588)
44	Lãi vay đã trả		(469.660.001.949)	(321.966.912.179)
45	Giảm phải trả cho người bán		(1.104.419.872)	(39.736.908)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		52.320.600	(746.200)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(18.127.984.607)	25.051.917.098
48	Tăng phải trả người lao động		3.725.731.954	34.361.805.093
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.354.140.836.250	(150.964.526.950)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		827.998.516.515	596.143.433.217
	- *Tiền lãi đã thu*		*827.731.132.515*	*596.026.691.517*
	- *Tiền thu khác*		*267.384.000*	*116.741.700*
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(52.682.435.390)	(28.447.874.665)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(2.944.116.136.693)**	**(1.652.828.865.523)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(56.770.165.687)	(34.262.376.598)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		163.779.679.817	445.500.000
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(7.310.033.500.304)	(6.253.000.320.400)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		7.058.437.869.500	4.028.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		517.319.420.702	445.901.174.423
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**372.733.304.028**	**(1.812.816.022.575)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		213.767.095.785	100.469.064.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(6.493.124.050)	-
73	Tiền vay gốc		85.775.993.676.758	49.501.155.932.980
73.2	- *Tiền vay khác*		*85.775.993.676.758*	*49.501.155.932.980*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(82.565.001.682.361)	(45.623.408.947.381)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(82.565.001.682.361)*	*(45.623.408.947.381)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(498.231.445.000)	(488.704.651.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.920.034.521.132**	**3.489.511.398.599**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**348.651.688.467**	**23.866.510.501**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**103.783.162.949**	**79.916.652.448**
101.1	Tiền		103.783.162.949	*79.916.652.448*
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**452.434.851.416**	**103.783.162.949**
103.1	Tiền		152.418.413.398	*103.783.162.949*
103.2	Các khoản tương đương tiền		300.016.438.018	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		233.089.481.103.978	158.362.644.597.181
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(197.409.880.869.375)	(151.564.405.275.980)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút số năm trước)		194.868.357.805.337	(4.094.047.857.546)
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		465.830.714.626	145.075.049.043
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(231.704.962.865.131)	-
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(14.784.414.818)	(11.620.149.721)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.943.124.849.302	1.893.296.516.813
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.970.388.386.490)	(2.345.252.169.108)
20	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(733.222.062.571)**	**2.385.690.710.682**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**4.016.678.482.634**	**1.630.987.771.952**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*145.075.049.043*	-
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.081.087.548	9.598.969.134
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**3.283.456.420.063**	**4.016.678.482.634**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*610.905.763.675*	*145.075.049.043*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.10	4.553.932.668	17.567.220.094
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.11	1.802.945.844	19.081.087.548

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.409.917.200	5.027.878.981.200	100.290.896.034	178.167.966	207.285.971.735	(12.000.000)	5.027.878.981.200	5.235.152.952.935
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*4.900.636.840.000*	*5.000.636.840.000*	*100.000.000.000*	-	*100.000.000.000*	-	*5.000.636.840.000*	*5.100.636.840.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*29.265.860.000*	*29.482.756.034*	*290.896.034*	*(74.000.000)*	-	*(12.000.000)*	*29.482.756.034*	*29.470.756.034*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		-	-	-	-	*113.779.095.785*	-	-	*113.779.095.785*
1.4. Cổ phiếu quỹ		*(2.492.782.800)*	*(2.240.614.834)*	-	*252.167.966*	*(6.493.124.050)*	-	*(2.240.614.834)*	*(8.733.738.884)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		308.560.605.893	352.412.398.796	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	352.412.398.796	409.057.165.307
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		224.053.011.209	267.904.804.112	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	267.904.804.112	324.549.570.623
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		598.524.068.082	574.216.049.874	572.211.540.410	(596.519.558.618)	33.917.507.032	(372.006.432.768)	574.216.049.874	236.127.124.138
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.514.002.652.921	1.929.437.636.808	1.383.288.812.867	(967.853.828.980)	1.908.268.662.012	(1.179.079.760.401)	1.929.437.636.808	2.658.626.538.419
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*1.566.631.698.318*	*1.953.454.426.782*	*1.025.764.074.334*	*(638.941.345.870)*	*1.656.163.587.008*	*(691.762.536.137)*	*1.953.454.426.782*	*2.917.855.477.653*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(52.629.045.397)*	*(24.016.789.974)*	*357.524.738.533*	*(328.912.483.110)*	*252.105.075.004*	*(487.317.224.264)*	*(24.016.789.974)*	*(259.228.939.234)*
TỔNG CỘNG	**27**	**7.572.550.255.305**	**8.151.849.870.790**	**2.143.494.835.117**	**(1.564.195.219.632)**	**2.262.761.673.801**	**(1.551.098.193.169)**	**8.151.849.870.790**	**8.863.513.351.422**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		598.524.068.082	574.216.049.874	572.211.540.410	(596.519.558.618)	33.917.507.032	(372.006.432.768)	574.216.049.874	236.127.124.138
TỔNG CỘNG	**40, 41**	**598.524.068.082**	**574.216.049.874**	**572.211.540.410**	**(596.519.558.618)**	**33.917.507.032**	**(372.006.432.768)**	**574.216.049.874**	**236.127.124.138**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công ty chính thức thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) theo Giấy phép số 104/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 03/GPHĐKD.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 991 người (31 tháng 12 năm 2017: 850 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.863.513.351.422 VND và tổng tài sản là 23.467.662.012.724 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 17). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 08 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.361.016.300.000

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 của Công ty là 1.420.827.437.748 VND, tăng 34,8% (tương ứng mức tăng 366.817.332.991 VND) so với năm 2017, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Mặc dù thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường sụt giảm vào Quý 4 nhưng nhìn chung cả năm 2018, doanh thu nghiệp vụ môi giới của công ty vẫn tăng ở mức 44,9%, tương ứng với 351.014.940.586 VND. Trong khi đó, chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 256.994.228.745 VND. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ tăng 36,8%, tương ứng với 191.218.300.694 VND.
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 58,8% tương ứng với 265.117.927.918 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay là 192.959.333.722 VND.
- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 291.368.123.012 VND chủ yếu có được từ lãi thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết PDN và VFG.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng năm tài chính trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu .

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	152.418.413.398	103.783.162.949
- *Tiền mặt tại quỹ*	*219.147.996*	*274.962.464*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*152.199.265.402*	*103.508.200.485*
Các khoản tương đương tiền	300.016.438.018	-
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*300.016.438.018*	-
Tổng cộng	**452.434.851.416**	**103.783.162.949**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**313.458.204**	**30.184.034.925.480**
- Cổ phiếu	57.058.204	2.546.975.025.480
- Trái phiếu	255.800.000	27.628.764.900.000
- Chứng khoán khác	600.000	8.295.000.000
b. Của nhà đầu tư	**16.108.926.404**	**565.408.649.269.359**
- Cổ phiếu	16.037.620.894	562.413.562.416.359
- Trái phiếu	22.022.000	2.276.236.179.000
- Chứng khoán khác	49.283.510	718.850.674.000
Tổng cộng	**16.422.384.608**	**595.592.684.194.839**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)	**1.590.440.590.076**	**1.352.103.397.110**	**1.111.342.485.236**	**1.135.747.783.980**
GEX	276.761.361.866	217.207.440.750	4.693.285	6.349.500
DBC	253.132.982.078	227.429.176.000	251.330.479.988	254.267.187.300
ELC	191.566.282.405	68.138.211.840	203.948.435.705	128.478.216.400
FPT	190.787.384.353	169.652.186.800	66.533.044.267	65.851.317.300
TMS	164.063.081.859	174.607.400.100	-	-
OPC	163.962.651.004	169.413.760.000	-	-
HPG	114.029.894.675	99.902.390.800	21.461.319.460	30.578.713.900
PLX	70.261.715.727	67.150.258.000	180.274.333.463	290.288.850.000
Cổ phiếu và CCQ niêm yết khác	165.875.236.109	158.602.572.820	387.790.179.068	366.277.149.580
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	**120.582.017.570**	**112.889.392.928**	**105.931.464.856**	**88.374.404.720**
CCQ SSIBF	40.000.000.000	44.449.000.000	40.000.000.000	41.600.600.000
CCQ SSISCA	26.500.000.000	33.915.293.454	26.500.000.000	38.567.128.950
CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon	17.456.571.492	-	17.456.571.492	8.182.129.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	36.625.446.078	34.525.099.474	21.974.893.364	24.546.770
Trái phiếu chưa niêm yết	**560.731.951.620**	**555.683.951.620**	**204.725.480.000**	**204.725.480.000**
Tổng cộng	**2.271.754.559.266**	**2.020.676.741.658**	**1.421.999.430.092**	**1.428.847.668.700**

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 3.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 32.178.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**472.914.050.245**	**771.374.100.400**	**557.013.231.309**	**1.259.576.290.700**
SGN	172.712.731.401	448.859.875.000	172.672.917.801	578.439.054.900
DHC	52.055.585.738	86.572.890.000	48.060.985.032	102.335.269.400
HAH	26.089.909.120	12.979.264.500	26.089.630.020	19.228.100.000
IDC	21.761.298.400	21.667.499.700	21.761.298.400	25.982.239.900
Cổ phiếu niêm yết khác	200.294.525.586	201.294.571.200	288.428.400.056	533.591.626.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	**385.192.646.900**	**385.192.646.900**	**162.207.227.300**	**179.129.627.300**
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	28.109.556.000	28.109.556.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	289.541.726.600	289.541.726.600	80.688.750.000	97.611.150.000
Trái phiếu chưa niêm yết	**39.094.900.000**	**39.094.900.000**	**-**	**-**
Tổng cộng	**897.201.597.145**	**1.195.661.647.300**	**719.220.458.609**	**1.438.705.918.000**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	12.312.638.098.988	7.882.154.213.938

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 4.145.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 7.167.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý (4) VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý (4) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.887.782.972.702	5.858.116.840.495	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	73.246.329.906	73.246.329.906	126.735.539.319	126.735.539.319
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	5.621.883.331	5.621.883.331	4.631.161.109	4.631.161.109
Tổng cộng	**5.966.651.185.939**	**5.936.985.053.732**	**5.764.072.330.098**	**5.741.000.752.598**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.486.103.208.000 VND và 6.040.499.840.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.535.868.540.430 VND và 16.549.831.922.670 VND.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.

(4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**2.271.754.559.266**	**40.140.631.924**	**(291.218.449.532)**	**2.020.676.741.658**	**1.421.999.430.092**	**153.458.160.991**	**(146.609.922.383)**	**1.428.847.668.700**
Cổ phiếu và CCQ niêm yết	1.590.440.590.076	28.276.338.474	(266.613.531.440)	1.352.103.397.110	1.111.342.485.236	139.790.432.055	(115.385.133.311)	1.135.747.783.980
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.582.017.570	11.864.293.450	(19.556.918.092)	112.889.392.928	105.931.464.856	13.667.728.936	(31.224.789.072)	88.374.404.720
Trái phiếu chưa niêm yết	560.731.951.620	-	(5.048.000.000)	555.683.951.620	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000
AFS	**897.201.597.145**	**311.664.630.114**	**(13.204.579.959)**	**1.195.661.647.300**	**719.220.458.609**	**726.347.047.603**	**(6.861.588.212)**	**1.438.705.918.000**
Cổ phiếu niêm yết	472.914.050.245	311.664.630.114	(13.204.579.959)	771.374.100.400	557.013.231.309	709.424.647.603	(6.861.588.212)	1.259.576.290.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	385.192.646.900	-	-	385.192.646.900	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**3.168.956.156.411**	**351.805.262.038**	**(304.423.029.491)**	**3.216.338.388.958**	**2.141.219.888.701**	**879.805.208.594**	**(153.471.510.595)**	**2.867.553.586.700**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(29.666.132.207)	(23.071.577.500)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	300.141.137.920	26.678.453.070
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi (1)	*299.429.263.720*	*2.531.847.570*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.571.232.877	1.163.200.000
Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-
3. Trả trước cho người bán	29.537.058.111	17.069.462.403
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	20.178.456.888	43.720.116.252
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*12.087.959.417*	*12.248.527.916*
5. Các khoản phải thu khác	1.667.446.804	26.007.584.648
Trong đó phải thu khác khó đòi	*521.517.477*	*521.517.477*
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(312.038.740.614)	(15.301.892.963)
Tổng cộng	**41.056.591.986**	**99.336.923.410**

(1) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" về khoản mục "Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính" và khoản mục "Dự phòng phải thu khó đòi" theo quy định.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập trong năm VND*	*Số hoàn nhập trong năm VND*	*Số dự phòng cuối năm VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	299.429.263.720	2.531.847.570	296.897.416.150	-	299.429.263.720	2.531.847.570
- *Khách hàng Đặng Văn Sỹ*	*2.531.847.570*	*2.531.847.570*	-	-	*2.531.847.570*	*2.531.847.570*
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh (1)*	*296.897.416.150*	-	*296.897.416.150*	-	*296.897.416.150*	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.087.959.417	12.248.527.916	*2.680.799*	*163.249.298*	12.087.959.417	12.248.527.916
- *CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam*	*525.000.000*	*525.000.000*	-	-	*525.000.000*	*525.000.000*
- *CTCP Thái Hòa*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	-	*80.000.000*	*80.000.000*
- *Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	-	*80.000.000*	*80.000.000*
- *CTCP Hàng hải Sài Gòn*	*270.000.000*	*270.000.000*	-	-	*270.000.000*	*270.000.000*
- *Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)*	*150.000.000*	*150.000.000*	-	-	*150.000.000*	*150.000.000*
- *Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân*	*10.982.959.417*	*11.143.527.916*	*2.680.799*	*163.249.298*	*10.982.959.417*	*11.143.527.916*
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
- *Tiền bán tài sản*	*309.521.422*	*309.521.422*	-	-	*309.521.422*	*309.521.422*
- *Phải thu CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam*	*133.000.000*	*133.000.000*	-	-	*133.000.000*	*133.000.000*
- *Phải thu khác*	*78.996.055*	*78.996.055*	-	-	*78.996.055*	*78.996.055*
Tổng cộng	**312.038.740.614**	**15.301.892.963**	**296.900.096.949**	**163.249.298**	**312.038.740.614**	**15.301.892.963**

(1) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" về khoản mục "Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính" và khoản mục "Dự phòng phải thu khó đòi" theo quy định.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	3.541.008.943	8.887.124.630
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	2.959.982.619	53.710.015
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.451.648.166	9.234.893.747
- *Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng*	*1.137.753.651*	*1.506.651.233*
- *Chi phí trả trước dịch vụ*	*19.313.894.515*	*7.728.242.514*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	749.394.960	826.778.960
Tài sản ngắn hạn khác	3.458.152.700	114.974.709.156
- *Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (1)*	-	*111.806.519.156*
- *Tiền gửi kí quỹ phái sinh của CTCK*	*2.446.190.000*	*2.446.190.000*
- *Khác*	*1.011.962.700*	*722.000.000*
Tổng cộng	**31.160.187.388**	**133.977.216.508**

(1) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai (tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai) giữa Công ty và khách hàng. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo. Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu làm tài sản đảm bảo để thu hồi một phần giá trị đầu tư theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" về khoản mục "Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính" và khoản mục "Dự phòng phải thu khó đòi" theo quy định.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301.622.077.596	130.424.472.600
- *Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)*	*301.622.077.596*	*80.407.742.840*
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn*	-	*50.016.729.760*
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	342.000.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI*	*274.400.000.000*	*312.000.000.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	607.604.737.476	578.881.282.935
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)*	*607.604.737.476*	*419.854.799.521*
- *Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)*	-	*53.642.326.088*
- *Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)*	-	*105.384.157.326*
Tổng cộng	**1.213.626.815.072**	**1.051.305.755.535**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kì hạn còn lại trên 1 năm có 200 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 100 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 13.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 138.801.200.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	161.260.000	114.066.413.782
Tăng trong năm	-	64.748.613.242	-	947.677.315	65.696.290.557
Mua trong năm	-	*64.748.613.242*	-	*947.677.315*	*65.696.290.557*
Giảm trong năm	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.609.391.520)*	*(2.564.893.847)*	-	*(67.760.000)*	*(5.242.045.367)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	155.928.064.957	17.551.416.700	1.041.177.315	174.520.658.972
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	161.260.000	81.182.089.300
Tăng trong năm	-	12.632.489.744	1.779.126.354	89.994.817	14.501.610.915
Khấu hao trong năm	-	*12.632.489.744*	*1.779.126.354*	*89.994.817*	*14.501.610.915*
Giảm trong năm	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.609.391.520)*	*(2.564.893.847)*	-	*(67.760.000)*	*(5.242.045.367)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	78.583.761.763	11.674.398.268	183.494.817	90.441.654.848
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	25.228.179.696	7.656.144.786	-	32.884.324.482
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	77.344.303.194	5.877.018.432	857.682.498	84.079.004.124

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.353.643.773	65.738.405.296

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Quyền sử dụng đất VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	69.402.041.464	109.671.558.000	6.724.215.842	185.797.815.306
Tăng trong năm	21.603.113.723	-	2.508.484.500	24.111.598.223
Mua mới	*21.603.113.723*	-	*2.508.484.500*	*24.111.598.223*
Giảm trong năm	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(109.671.558.000)*	-	*(109.671.558.000)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	91.005.155.187	-	9.232.700.342	100.237.855.529
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	52.800.276.581	-	5.164.403.793	57.964.680.374
Tăng trong năm	6.787.390.040	-	1.058.112.509	7.845.502.549
Hao mòn trong năm	*6.787.390.040*	-	*1.058.112.509*	*7.845.502.549*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	59.587.666.621	-	6.222.516.302	65.810.182.923
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.601.764.883	109.671.558.000	1.559.812.049	127.833.134.932
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.417.488.566	-	3.010.184.040	34.427.672.606

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	-	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.573.038.456	48.811.259.456
Tổng cộng	**49.573.038.456**	**158.482.817.456**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	4.923.184.107	21.147.664.427
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	26.006.810.328
Tổng cộng	**4.923.184.107**	**47.154.474.755**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	38.952.774.499	33.124.124.653

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong năm tạm thời không được khấu trừ thuế	1.009.600.000	3.970.000.002
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	29.689.741.615	-
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	-	30.641.602.242
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.135.183.665	6.414.053.999
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	-	25.774.769.047
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	5.820.133.662	4.088.693.648
Tổng cộng	**42.654.658.942**	**70.889.118.938**
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS	70.361.052.408	175.961.041.722

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**11.344.178.180.000**	**8.108.665.060.000**	
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	32.178.180.000	183.670.880.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	-	92.994.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.742.000.000.000	7.832.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.570.000.000.000	-	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn	**438.801.200.000**	**398.600.928.000**	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	70.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	300.000.000.000	-	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	138.801.200.000	218.929.370.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	-	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	**11.782.979.380.000**	**8.507.265.988.000**	

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.933.357.663.684	58.018.568.772.543	56.223.471.682.361	3.728.454.753.866
Vay ngắn hạn	1,75 – 8,5	6.570.530.000.000	26.724.828.000.000	25.830.654.000.000	7.464.704.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*3.099.000.000.000*	*11.335.000.000.000*	*11.734.000.000.000*	*2.700.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		*290.000.000.000*	-	*290.000.000.000*	-
- Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông (1)		*136.530.000.000*	*279.828.000.000*	*276.654.000.000*	*139.704.000.000*
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.HCM		*110.000.000.000*	*775.000.000.000*	*770.000.000.000*	*115.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		*2.285.000.000.000*	*9.041.000.000.000*	*8.126.000.000.000*	*3.200.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quốc dân		*200.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		-	*1.195.000.000.000*	*895.000.000.000*	*300.000.000.000*
- Ngân hàng TNHH Indovina		-	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		-	*974.000.000.000*	*624.000.000.000*	*350.000.000.000*
- Maybank - Chi nhánh TP.HCM		-	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*	-
- Shinhan Bank – Chi nhánh Hà Nội		-	*680.000.000.000*	*680.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		*450.000.000.000*	*1.800.000.000.000*	*1.800.000.000.000*	*450.000.000.000*
- CTCP Bất động sản Hướng Việt (2)		-	*210.000.000.000*	-	*210.000.000.000*
Tổng cộng		**8.503.887.663.684**	**84.743.396.772.543**	**82.054.125.682.361**	**11.193.158.753.866**

(1) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 6.000.000 USD, lãi suất ban đầu là 2,97%/năm và kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 20 tháng 12 năm 2018, khoản vay này được quay vòng với kỳ hạn mới nhất từ ngày 20 tháng 12 năm 2018 đến ngày 20 tháng 03 năm 2019 và lãi suất là 4,58963%/năm. Khoản vay được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn ký ngày 20 tháng 12 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 6.068.844,45 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày hợp đồng vay Ngân hàng Sinopac và tỷ giá kỳ hạn là 23.436 VND/USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong thời hạn hợp đồng và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong năm.

(2) Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI vay ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng số 0324/2018/HDTD-OCB-DN ngày 2 tháng 8 năm 2018. Tại ngày 27 tháng 12 năm 2018 khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông đã chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho Công ty Cổ phần Bất động sản Hướng Việt.

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	**255.000.000.000**	**199.871.666.661**
Trái phiếu SSIBOND012016	-	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	255.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	-	(128.333.339)
Trái phiếu phát hành dài hạn	**-**	**569.300.000.000**
Trái phiếu SSIBOND012017	-	269.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022017	-	300.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	-	(200.000.000)
Tổng cộng	**255.000.000.000**	**769.171.666.661**

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Trong năm 2018 toàn bộ trái phiếu đã đáo hạn với tổng giá trị theo mệnh giá là 200.000.000.000 VND.

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành cố định là 8,5%/năm. Trong thời gian còn lại của trái phiếu, lãi suất trái phiếu bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh Sở Giao dịch). Trường hợp vào Ngày xác định lãi suất có bất kỳ Ngân hàng Tham chiếu nào không công bố Lãi suất Tham chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi suất Tham chiếu do các Ngân hàng Tham chiếu còn lại công bố vào Ngày xác định lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số trái phiếu Công ty đã mua lại là 90 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 45.000.000.000 VND.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ/HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong năm 2018 công ty mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 VND.

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành	**1.150.000.000.000**	**-**
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	1.036.220.904.215	-
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu vào cơ cấu nợ gốc		
Số đầu năm	-	-
Số phân bổ tăng trong năm	*32.099.487.319*	-
Số cuối năm	*32.099.487.319*	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	**1.068.320.391.534**	**-**

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ VND với kỳ hạn 3 năm, lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	20.890.746.200	-

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	2.122.697.771	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	974.748.881	-
Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	4.663.613.316
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ thống CMC	1.783.887.600	-
Công ty TNHH Hoàng Long	841.879.940	-
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	736.482.780	2.209.448.340
Phải trả người bán khác	3.356.768.516	3.736.901.664
Tổng cộng	**9.816.465.488**	**10.609.963.320**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	815.853.250	8.686.432.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.931.475.009	77.357.405.990
Thuế thu nhập cá nhân	23.473.229.577	33.792.597.188
Thuế nhà thầu	3.884.243.799	3.822.281.152
Tổng cộng	**68.104.801.635**	**123.658.717.223**

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

STT	*Chỉ tiêu*	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
I	**Thuế**	**123.658.717.223**	**742.851.638.971**	**798.405.554.559**	**68.104.801.635**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	8.686.432.893	26.257.330.752	34.127.910.395	815.853.250
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 39.1)*	77.357.405.990	311.328.839.663	348.754.770.644	39.931.475.009
3	Các loại thuế khác	37.614.878.340	405.265.468.556	415.522.873.520	27.357.473.376
	Thuế thu nhập cá nhân	*10.985.605.196*	*65.531.392.901*	*70.861.017.515*	*5.655.980.582*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*22.806.991.992*	*276.660.165.747*	*281.649.908.744*	*17.817.248.995*
	Thuế môn bài	-	*17.000.000*	*17.000.000*	-
	Thuế khác	*3.822.281.152*	*63.056.909.908*	*62.994.947.261*	*3.884.243.799*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**1.687.258.028**	**1.687.258.028**	**-**
	Tổng cộng	**123.658.717.223**	**744.538.896.999**	**800.092.812.587**	**68.104.801.635**

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	10.236.172.942	15.568.197.526
Chi phí lãi trái phiếu thường phải trả	20.969.732.878	44.326.050.038
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	19.038.888.887	-
Chi phí lãi vay phải trả	50.361.178.367	11.252.507.067
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	496.609.963	3.125.755.884
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	4.130.279.305	602.246.575
Phí dịch vụ	715.000.000	440.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	5.656.129.033	10.173.691.278
Các khoản khác	180.000.000	7.525.131.100
Tổng cộng	**111.783.991.375**	**93.013.579.468**

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	57.500.000.000	180.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.420.841.254.925	-
Phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	115.000.000	413.000.000
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.769.771.206	6.965.055.240
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.079.819.750*	*6.264.934.750*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*689.951.456*	*700.120.490*
Phải trả khác	3.373.044.214	1.087.455.839
Tổng cộng	**1.489.599.070.345**	**188.465.511.079**

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.917.855.477.653	1.953.454.426.782
Lợi nhuận chưa thực hiện	(259.228.939.234)	(24.016.789.974)
Tổng cộng	**2.658.626.538.419**	**1.929.437.636.808**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	-	(2.240.614.834)	574.216.049.874	352.412.398.796	267.904.804.112	1.929.437.636.808	8.151.849.870.790
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.420.827.437.748	1.420.827.437.748
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	113.779.095.785	-	-	-	-	-	113.779.095.785
Cổ tức bằng tiền năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	(499.170.330.000)	(499.170.330.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	124.000.000	124.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6.493.124.050)	-	-	-	-	(6.493.124.050)
Chi phí phát sinh khi tăng vốn	-	(12.000.000)	-	-	-	-	-	-	(12.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	(338.088.925.736)	-	-	-	(338.088.925.736)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	56.644.766.511	-	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% LNST theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(79.302.673.115)	(79.302.673.115)
Số dư cuối năm	**5.100.636.840.000**	**29.470.756.034**	**113.779.095.785**	**(8.733.738.884)**	**236.127.124.138**	**409.057.165.307**	**324.549.570.623**	**2.658.626.538.419**	**8.863.513.351.422**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**510.063.684**	**500.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**510.063.684**	**500.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	510.063.684	500.063.684
- *Cổ phiếu phổ thông*	*510.063.684*	*500.063.684*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(893.377)**	**(214.314)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(893.377)	(214.314)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(893.377)*	*(214.314)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**509.170.307**	**499.849.370**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*509.170.307*	*499.849.370*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1. *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	650.159.780.000	384.348.490.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	35.908.790.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.979.380.000	495.594.430.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	999.500.000	1.158.100.000
Tổng cộng	**858.047.450.000**	**881.101.020.000**

28.2. *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.482.230.000	9.485.780.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**10.482.230.000**	**10.485.780.000**

28.3. *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	10.135.100.000	5.520.000

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chứng chỉ quỹ	59.459.920.000	59.459.920.000
Cổ phiếu	298.660.390.000	70.732.100.000
Trái phiếu	555.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	**913.120.310.000**	**380.192.020.000**

28.5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	34.656.128.250.000	27.586.903.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	548.270.620.000	572.565.500.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6.641.685.800.000	4.435.948.560.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	305.694.280.000	30.525.850.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	341.883.550.000	651.051.790.000
Tổng cộng	**42.493.662.500.000**	**33.276.995.380.000**

28.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	324.305.840.000	1.382.746.250.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	52.256.010.000	52.256.010.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	102.139.650.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	145.000.000	-
Tổng cộng	**376.706.850.000**	**1.537.141.910.000**

28.7. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	248.603.350.000	558.055.700.000

28.8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	66.834.410.000	587.746.830.000

28.9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm* VND
Cổ phiếu	161.868.940.000	20.760.290.000

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.10. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.666.193.777.876	3.834.955.125.947
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.448.286.368.784*	*3.689.941.868.332*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*217.907.409.092*	*145.013.257.615*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	610.905.763.675	145.075.049.045
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.553.932.668	17.567.220.094
Tổng cộng	**3.281.653.474.219**	**3.997.597.395.086**

28.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	101.060	17.697.679.784
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.802.844.784	1.383.407.764
Tổng cộng	**1.802.945.844**	**19.081.087.548**

28.12. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*2.769.817.505.805*	*3.834.932.579.377*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*507.282.035.746*	*145.097.595.615*
Tổng cộng	**3.277.099.541.551**	**3.980.030.174.992**

28.13. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	101.060	17.697.679.784

28.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.802.844.784	1.383.407.764

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	**Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết**	**27.948.299**		**982.714.587.338**	**748.947.216.299**	**233.767.371.039**	**129.772.544.897**
	PLX	4.340.550	81.319	352.970.451.000	211.622.053.837	141.348.397.163	20.621.967.621
	SSC	1.598.113	70.000	111.867.518.656	87.937.691.751	23.929.826.905	18.117.036.414
	CTD	756.280	152.064	115.003.313.000	105.685.326.652	9.317.986.348	13.782.804.000
	HPG	1.747.580	45.885	80.188.038.000	70.896.121.979	9.291.916.021	25.393.618.652
	MBB	300.000	21.774	6.532.288.500	6.092.809.208	439.479.292	2.241.562.296
	FPT	55.020	60.727	3.341.206.000	3.077.440.958	263.765.042	20.939.985.375
	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác	19.150.756		312.811.772.182	263.635.771.914	49.176.000.268	28.675.570.539
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**1.300.000**		**31.920.000.000**	**27.900.000.000**	**4.020.000.000**	**31.392.777.999**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**33.000.000**		**3.718.315.700.000**	**3.687.978.872.727**	**30.336.827.273**	**41.082.840.274**
	TP_TD1825102	3.000.000	105.600	316.798.500.000	309.078.500.000	7.720.000.000	-
	TP_TD1823088	4.000.000	99.071	396.284.000.000	391.286.172.727	4.997.827.273	-
	TP_TL1535300	3.500.000	137.843	482.449.500.000	478.250.000.000	4.199.500.000	1.382.000.000
	TP_TD1621470	7.000.000	109.132	763.924.000.000	759.990.000.000	3.934.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	15.500.000		1.758.859.700.000	1.749.374.200.000	9.485.500.000	39.700.840.274
4	**Trái phiếu chưa niêm yết và CCTG**	**163.622**		**9.325.754.444.461**	**9.285.101.260.189**	**40.653.184.272**	**55.355.877.800**
5	**Lãi vị thế của hợp đồng CKPS**					**3.747.190.000**	**638.065.000**
	Tổng cộng	**62.411.921**		**14.058.704.731.799**	**13.749.927.349.215**	**312.524.572.584**	**258.242.105.970**

29. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
II	**LỖ BÁN**						
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**15.244.716**		**329.678.865.271**	**377.762.473.585**	**(48.083.608.314)**	**(86.483.874.398)**
	VAF	3.569.288	9.500	33.908.236.000	66.339.779.234	(32.431.543.234)	(1.336.452.161)
	VCG	1.220.464	22.678	27.677.441.654	32.966.091.479	(5.288.649.825)	(2.433.885.702)
	ELC	547.480	14.850	8.130.078.000	12.698.326.650	(4.568.248.650)	(1.024.322.117)
	Cổ phiếu niêm yết khác	9.907.484		259.963.109.617	265.758.276.222	(5.795.166.605)	(81.689.214.418)
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**199.650**		**399.300.000**	**4.650.000.000**	**(4.250.700.000)**	**(23.392.649.200)**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**93.900.000**		**10.002.341.200.000**	**10.007.863.127.273**	**(5.521.927.273)**	**(4.542.357.423)**
	TP_TD1823088	16.900.000	97.697	1.651.072.700.000	1.655.561.627.273	(4.488.927.273)	-
	TP_TD1823087	8.000.000	101.600	812.803.500.000	812.913.500.000	(110.000.000)	-
	TP_TD1722377	18.000.000	106.654	1.919.777.500.000	1.919.822.500.000	(45.000.000)	-
	Trái phiếu niêm yết khác	51.000.000		5.618.687.500.000	5.619.565.500.000	(878.000.000)	(4.542.357.423)
4	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**18.481**		**2.739.205.500.000**	**2.786.065.374.349**	**(46.859.874.349)**	**(42.783.545.467)**
5	**Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS**					**(4.918.531.000)**	**(551.920.000)**
	Tổng cộng	**109.362.847**		**13.071.624.865.271**	**13.176.340.975.207**	**(109.634.640.936)**	**(157.754.346.488)**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	**Loại FVTPL**	**2.271.754.559.266**	**2.020.676.741.658**	**(251.077.817.608)**	**6.848.238.603**	**(257.926.056.211)**	**248.241.114.908**	**(506.167.171.119)**
1	***Cổ phiếu và CCQ niêm yết***	***1.590.440.590.076***	***1.352.103.397.110***	***(238.337.192.966)***	***9.205.739.423***	***(247.542.932.389)***	***233.074.411.682***	***(480.617.344.071)***
	ELC	191.566.282.405	68.138.211.840	(123.428.070.565)	(75.470.219.305)	(47.957.851.260)	2.990.228.050	(50.948.079.310)
	GEX	276.761.361.866	217.207.440.750	(59.553.921.116)	1.656.215	(59.555.577.331)	26.609.246.969	(86.164.824.300)
	DBC	253.132.982.078	227.429.176.000	(25.703.806.078)	2.936.707.312	(28.640.513.390)	63.351.974.510	(91.992.487.900)
	FPT	190.787.384.353	169.652.186.800	(21.135.197.553)	(681.726.967)	(20.453.470.586)	25.109.984.670	(45.563.455.256)
	HPG	114.029.894.675	99.902.390.800	(14.127.503.875)	9.117.394.440	(23.244.898.315)	19.824.816.429	(43.069.714.744)
	MBB	77.175.940.115	73.441.566.200	(3.734.373.915)	27.091.472	(3.761.465.387)	34.367.455	(3.795.832.842)
	TMS	164.063.081.859	174.607.400.100	10.544.318.241	-	10.544.318.241	10.544.318.241	-
	CTD	56.794.789.740	64.960.320.000	8.165.530.260	-	8.165.530.260	14.352.332.440	(6.186.802.180)
	Cổ phiếu niêm yết khác	266.128.872.985	256.764.704.620	(9.364.168.365)	73.274.836.256	(82.639.004.621)	70.257.142.918	(152.896.147.539)
2	***Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết***	***120.582.017.570***	***112.889.392.928***	***(7.692.624.642)***	***(2.357.500.820)***	***(5.335.123.822)***	***15.166.703.226***	***(20.501.827.048)***
	CTCP xây dựng công nghiệp Descon	17.456.571.492	-	(17.456.571.492)	(9.274.442.492)	(8.182.129.000)	407.507.500	(8.589.636.500)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	103.125.446.078	112.889.392.928	9.763.946.850	6.916.941.672	2.847.005.178	14.759.195.726	(11.912.190.548)
3	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***560.731.951.620***	***555.683.951.620***	***(5.048.000.000)***	***-***	***(5.048.000.000)***	***-***	***(5.048.000.000)***

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	**Loại AFS**	**897.201.597.145**	**1.195.661.647.300**	**298.460.050.155**	**719.485.459.389**	**(421.025.409.234)**	**33.917.507.032**	**(454.942.916.266)**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***472.914.050.245***	***771.374.100.400***	***298.460.050.155***	***719.485.459.389***	***(421.025.409.234)***	***33.917.436.662***	***(454.942.845.896)***
	SGN	172.712.731.401	448.859.875.000	276.147.143.599	405.766.137.099	(129.618.993.500)	16.877.960.900	(146.496.954.400)
	DHC	52.055.585.738	86.572.890.000	34.517.304.262	54.274.284.368	(19.756.980.106)	2.108.938.799	(21.865.918.905)
	HAH	26.089.909.120	12.979.264.500	(13.110.644.620)	(6.861.530.020)	(6.249.114.600)	336.500.500	(6.585.615.100)
	SAF	293.328.576	1.293.474.000	1.000.145.424	1.318.384.170	(318.238.746)	251.962.000	(570.200.746)
	IDC	21.761.298.400	21.667.499.700	(93.798.700)	4.220.941.500	(4.314.740.200)	468.993.500	(4.783.733.700)
	Cổ phiếu niêm yết khác	200.001.197.010	200.001.097.200	(99.810)	260.767.242.272	(260.767.342.082)	13.873.080.963	(274.640.423.045)
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***385.192.646.900***	***385.192.646.900***	-	-	-	***70.370***	***(70.370)***
3	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***39.094.900.000***	***39.094.900.000***	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**3.168.956.156.411**	**3.216.338.388.958**	**47.382.232.547**	**726.333.697.992**	**(678.951.465.445)**	**282.158.621.940**	**(961.110.087.385)**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	88.354.252.062	46.435.438.576
Từ tài sản tài chính HTM	715.959.425.579	450.841.497.661
Từ các khoản cho vay và phải thu	710.869.164.035	519.650.863.341
Từ tài sản tài chính AFS	200.587.941.138	257.264.125.857
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*28.115.694.500*	*30.970.589.600*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán và khác	*172.472.246.638*	*226.293.536.257*
- *OPC*	*79.762.779.371*	*11.673.122*
- *TMS*	*54.654.376.391*	*21.002.076.949*
- *VEA*	*25.550.400.000*	*49.435.600.000*
- *SGC*	*7.424.884.936*	-
- *VSC*	*4.463.974.568*	*21.138.434.758*
- *Khác*	*615.831.372*	*134.705.751.428*
Tổng cộng	**1.715.770.782.814**	**1.274.191.925.435**

30. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	6.594.554.707	(5.359.427.433)
Chi phí dự phòng tiền bán chứng khoán khó đòi *(Thuyết minh số 9)*	33.077.825.063	-
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ *(Thuyết minh số 10)*	-	(45.449.071.734)
Tổng cộng	**39.672.379.770**	**(50.808.499.167)**

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu cho thuê tài sản	410.874.019	726.055.231
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	1.017.308.438	4.809.505.651
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	20.874.932.183
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	19.531.758.001	3.654.360.222
Tổng cộng	**20.959.940.458**	**30.064.853.287**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	772.657.137.549	515.662.908.804
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	644.244.526	448.237.668
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	56.739.927.302	62.842.511.908
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.611.871.141	17.339.245.420
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.252.011.562	18.364.941.338
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 33)*	71.514.789.557	34.803.681.061
Tổng cộng	**944.419.981.637**	**649.461.526.199**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	308.664.023.273	195.949.196.141
Chi phí hoạt động lưu ký	22.252.011.562	18.364.941.338
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	347.074.264.575	281.391.322.027
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	16.546.901.150	12.091.227.250
Chi phí vật tư văn phòng	1.293.981.717	922.255.305
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.302.585.973	5.678.473.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.977.738.146	5.135.085.780
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(160.568.499)	(620.599.691)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.855.468.771	74.455.475.783
Chi phí về vốn	83.203.018.717	42.629.931.820
Chi phí khác	16.410.556.252	13.464.216.674
Tổng cộng	**944.419.981.637**	**649.461.526.199**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	52.084.533.013	-
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	14.076.185.961	31.250.733.623
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(160.568.499)	(620.599.691)
- *Hoàn nhập dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp*	*(160.568.499)*	*(620.599.691)*
Chi phí khác	5.514.639.082	4.173.547.129
Tổng cộng	**71.514.789.557**	**34.803.681.061**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán tự doanh	-	51.405.244.507
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	5.491.696.147	41.482.664.368
Chi phí khác	8.274.836.568	5.670.389.607
Tổng cộng	**13.766.532.715**	**98.558.298.482**

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.647.635.755	25.127
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	101.307.597.254	78.957.998.740
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.919.104.145	33.714.179.490
Lãi thanh lý công ty liên kết	275.527.823.737	-
Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất	4.638.165.478	-
Tổng cộng	**404.040.326.369**	**112.672.203.357**

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.448.278.305	1.777.511.026
- *Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*	*(50.401.135)*	*173.396.382*
- *Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện*	*4.498.679.440*	*1.604.114.644*
Chi phí lãi vay	536.540.563.261	343.581.229.539
- *Chi phí lãi trái phiếu*	*107.876.630.503*	*60.132.088.237*
- *Chi phí lãi vay ngắn hạn*	*428.663.932.758*	*283.449.141.302*
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	5.680.695.698	-
Tổng cộng	**546.669.537.264**	**345.358.740.565**

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lương và các khoản phúc lợi	69.838.739.963	62.777.330.363
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.532.886.250	3.405.134.000
Chi phí văn phòng phẩm	1.771.998.713	1.119.248.715
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.126.077.357	1.323.923.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.471.643.915	6.173.920.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.716.737.093	69.958.883.705
Chi phí khác	8.152.601.243	6.162.816.752
Tổng cộng	**157.610.684.534**	**150.921.257.712**

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập khác	58.386.561.835	2.871.235.714
- *Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản*	*54.144.381.818*	*520.345.455*
- *Thu nhập khác*	*4.242.180.017*	*2.350.890.259*
Chi phí khác	(2.233.707.582)	(165.473.587)
Tổng cộng	**56.152.854.253**	**2.705.762.127**

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.737.727.231.591**	**1.278.243.262.618**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	***(183.281.424.083)***	***(246.357.375.823)***
Các khoản điều chỉnh tăng	724.029.319.679	554.416.774.663
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối năm*	*5.048.000.000*	*19.850.000.000*
- *Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ*	*148.448.708.075*	-
- *Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối năm*	-	*153.208.011.211*
- *Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong năm*	-	*314.255.226*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL*	*506.167.171.119*	*327.790.083.420*
- *Dự phòng các khoản cho vay cuối năm*	*30.675.918.324*	*32.070.269.995*
- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau*	*23.945.868.756*	*20.443.468.238*
- *Chi phí không được khấu trừ*	*3.957.681.058*	*740.686.573*
- *Khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh phương thức phân bổ chi phí các năm 2016, 2017 vào năm 2018*	*5.785.972.347*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(907.310.743.762)	(800.774.150.486)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(150.865.598.610)*	*(154.792.520.066)*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm*	*(19.850.000.000)*	*(37.839.537.400)*
- *Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm*	*(150.951.518.874)*	-
- *Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm*	*(153.208.011.211)*	*(198.657.082.945)*
- *Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu năm*	*(32.070.269.995)*	*(40.051.234.311)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL*	*(248.241.114.908)*	*(362.650.941.804)*
- *Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế năm 2015*	*(128.873.845.237)*	*(6.782.833.960)*
- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang*	*(23.250.384.927)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**1.554.445.807.508**	**1.031.885.886.795**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**310.889.161.502**	**206.377.177.360**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	77.357.405.990	43.518.450.132
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.596.872.630	37.959.054
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định kiểm tra thuế	-	191.027.032
Điều chỉnh TNDN năm 2016, 2017 theo quyết toán điều chỉnh năm 2018	(1.157.194.469)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(348.754.770.644)	(172.767.207.588)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**39.931.475.009**	**77.357.405.990**

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	70.889.118.938	82.440.906.772
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(2.960.400.000)	(3.597.907.480)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(30.641.602.242)	(9.089.814.347)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	29.689.741.615	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	(25.774.769.047)	(1.356.566.792)
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(278.870.334)	(1.596.192.863)
Thuế hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời tính thuế	1.731.440.012	4.088.693.648
Số dư cuối năm	**42.654.658.942**	**70.889.118.938**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	175.961.041.722	24.616.425.620
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	(105.599.989.314)	151.344.616.102
Số dư cuối năm	**70.361.052.408**	**175.961.041.722**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	2.960.400.000	3.597.907.480
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	30.641.602.242	9.089.814.347
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	(29.689.741.615)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu hoàn vốn theo tiến độ năm 2015 đã nộp thuế	25.774.769.047	1.356.566.792
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	278.870.334	1.596.192.863
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	(22.663.505.816)	6.075.206.581
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.731.440.012)	(4.088.693.648)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**5.570.954.180**	**17.626.994.415**

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Số cuối năm*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	574.216.049.874	(166.591.224.058)	(171.497.701.678)	236.127.124.138

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	124.000.000	366.225.000
- *Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*124.000.000*	*366.225.000*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(338.100.925.736)	(24.382.018.208)
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác*	*(338.088.925.736)*	*(24.308.018.208)*
- *Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*(12.000.000)*	(74.000.000)
Tổng cộng	**(337.976.925.736)**	**(24.015.793.208)**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết của SSI đến ngày 2 tháng 11 năm 2018
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết của SSI đến hết Quý I năm 2018
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất Động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu năm VND	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Số cuối năm VND*	*VND*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	(37.600.000.000)	274.400.000.000	-
	Thu hồi vốn góp	-	37.600.000.000	(37.600.000.000)	-	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	3.036.749	(3.036.749)	-	3.036.749
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	9.999.279.371	(9.914.011.578)	85.267.793	9.800.502.476
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	888.749.948.379	54.129.045.829	(746.727.483.028)	196.151.511.180	-
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(413.000.000)	(3.508.999.600)	3.806.999.600	(115.000.000)	-
	Chi phí quản lý danh mục	(3.125.755.884)	(5.491.696.147)	8.120.842.068	(496.609.963)	(5.491.696.147)
	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(4.663.613.316)	(4.260.000.000)	8.923.613.316	-	(4.260.000.000)
	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	2.135.909.867	-	(2.135.909.867)	-	-
	Lợi nhuận được chia	-	84.338.323.254	(84.338.323.254)	-	84.338.323.254
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	189.485.396	(189.485.396)	-	189.485.396
	Giao dịch bán chứng khoán	-	664.654.560.000	(664.654.560.000)	-	(2.932.868.804)
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(652.408.300.000)	652.408.300.000	-	-
	Phí tư vấn, phí dịch vụ	-	4.665.117.115	(2.877.482.115)	1.787.635.000	5.105.383.762
	Cổ tức SSI	-	(48.194.727.000)	48.194.727.000	-	-
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.718.368.671	(1.718.368.671)	-	1.644.437.549
	Phí hoa hồng phải trả	-	(12.724.614.626)	11.564.103.742	(1.160.510.884)	(9.298.245.890)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	22.663.224.632	(21.350.831.410)	1.312.393.222	20.090.104.086
	Cổ tức SSI	-	(101.978.121.000)	101.978.121.000	-	-
Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Cổ tức SSI	-	13.268.547.500	(13.268.547.500)	-	13.268.547.500

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu năm VND	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Số cuối năm VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.489.621.301	(2.489.621.301)	-	2.470.618.901
	Doanh thu phí hợp đồng tư vấn	200.000.000	30.765.220.000	(30.965.220.000)	-	28.661.083.636
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(100.000.000.000)	100.000.000.000	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	277.465.959.500	(277.465.959.500)	-	131.818.124.620
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(180.000.000.000)	(5.963.924.897.671)	4.921.249.708.054	(1.222.675.189.617)	-
	Lãi nhận cọc và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(602.246.575)	(51.554.838.704)	48.637.588.390	(3.519.496.889)	(51.554.838.704)
	Chi phí mua hàng hóa	-	(3.741.188.566)	3.741.188.566	-	(3.651.086.066)
	Phải trả hộ tiền bán chứng khoán	-	(13.491.708.625)	13.491.708.625	-	-
	Lãi trái phiếu	-	4.536.986.301	(4.536.986.301)	-	3.286.849.314
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Cổ tức	-	3.700.726.500	(3.700.726.500)	-	3.700.726.500
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	412.791.046	(412.791.046)	-	412.783.846
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	30.591.309.674	(30.591.309.674)	-	101.285.657
	Cổ tức SSI	-	(2.000)	2.000	-	-
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	190.345.677	(190.345.677)	-	190.341.677
	Cổ tức SSI	-	(30.154.063.000)	30.154.063.000	-	-
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)	-	-	(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(4.901.666.666)	(5.199.533.881)	5.167.146.119	(4.934.054.428)	(5.199.533.881)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lương và thưởng	13.126.800.000	12.405.200.000

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	*Tự doanh* VND	*Kinh doanh nguồn vốn* VND	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* VND	*Tổng cộng* VND
Năm 2018					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.893.744.955.480	1.229.090.270.433	755.574.565.852	181.666.788.091	4.060.076.579.856
2. Các chi phí trực tiếp	1.020.328.611.530	707.546.406.018	377.825.024.724	59.038.621.460	2.164.738.663.732
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	99.294.731.257	20.489.388.989	12.608.854.763	25.217.709.525	157.610.684.534
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**774.121.612.693**	**501.054.475.426**	**365.140.686.365**	**97.410.457.106**	**1.737.727.231.590**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
1. Tài sản bộ phận	5.972.332.012.656	4.133.558.301.844	12.914.276.614.602	7.743.538.547	23.027.910.467.649
2. Tài sản phân bổ	135.123.259.087	27.882.577.272	17.158.509.090	34.317.018.181	214.481.363.630
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	225.270.181.445
Tổng tài sản	**6.107.455.271.743**	**4.161.440.879.116**	**12.931.435.123.692**	**42.060.556.728**	**23.467.662.012.724**
4. Nợ phải trả bộ phận	2.255.715.036.430	632.702.077.573	11.291.790.838.923	8.511.191.164	14.188.719.144.090
5. Nợ phân bổ	162.991.834.291	33.633.235.647	20.697.375.783	41.394.751.566	258.717.197.287
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	156.712.319.925
Tổng công nợ	**2.418.706.870.721**	**666.335.313.220**	**11.312.488.214.706**	**49.905.942.730**	**14.604.148.661.302**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	*Tự doanh* VND	*Kinh doanh nguồn vốn* VND	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* VND	*Tổng cộng* VND
Năm 2017					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.332.524.951.569	1.031.348.440.364	481.530.056.150	111.356.740.785	2.956.760.188.868
2. Các chi phí trực tiếp	576.680.904.667	569.822.741.571	320.650.933.080	63.146.851.347	1.530.301.430.665
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	85.964.987.440	28.160.944.160	11.857.239.647	22.232.324.338	148.215.495.585
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**669.879.059.462**	**433.364.754.633**	**149.021.883.423**	**25.977.565.100**	**1.278.243.262.618**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
1. Tài sản bộ phận	5.776.122.886.608	3.997.769.288.094	7.987.811.956.778	31.349.454.326	17.793.053.585.806
2. Tài sản phân bổ	162.470.817.791	53.223.198.932	22.409.767.971	42.018.314.946	280.122.099.640
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	172.222.637.418
Tổng tài sản	**5.938.593.704.399**	**4.050.992.487.026**	**8.010.221.724.749**	**73.367.769.272**	**18.245.398.322.864**
4. Nợ phải trả bộ phận	512.609.362.438	337.441.488.510	8.696.615.934.198	5.119.599.349	9.551.786.384.495
5. Nợ phân bổ	134.327.327.587	44.003.779.727	18.527.907.253	34.739.826.100	231.598.840.667
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	310.163.226.912
Tổng công nợ	**646.936.690.025**	**381.445.268.237**	**8.715.143.841.451**	**39.859.425.449**	**10.093.548.452.074**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	61.069.270.807	41.378.737.322
Trên 1 - 5 năm	86.001.002.221	74.361.357.298
Trên 5 năm	69.222.045.000	-
Tổng cộng	**216.292.318.028**	**115.740.094.620**

42.4 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	1.037.497.641.064	139.943.335.987
Hà Nội	655.963.469.645	93.155.071.328
Hải Phòng	27.915.623.565	5.631.539.372
Nguyễn Công Trứ	97.025.923.901	23.976.923.313
Nha Trang	19.030.554.032	3.682.377.040
Vũng Tàu	23.287.102.244	3.920.953.710
Mỹ Đình	40.513.753.430	15.840.641.665
Tổng cộng	**1.901.234.067.881**	**286.150.842.415**

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và lãi trái phiếu của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.123.477.497.510 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5, số 7.3 và số 11. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng* VND	*Không quá hạn và không bị suy giảm* VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 80 ngày VND	*81–180 ngày* VND	*>180 ngày* VND	*>210 ngày* VND
Số đầu năm	5.764.072.330.098	56.063.514.700	5.705.264.586.971	2.739.630.040	2.201.503	70.390	2.326.494
Số cuối năm	5.966.651.185.939	33.732.119.327	5.931.945.546.892	961.795.139	5.001.214	1.371.439	5.351.928

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**152.418.413.398**	**300.016.438.018**	**-**	**-**	**452.434.851.416**
Tài sản tài chính	***973.519.720***	***3.289.584.718.864***	***18.205.069.435.301***	***301.622.077.596***	***912.004.737.476***	***22.709.254.488.957***
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	2.020.676.741.658	-	-	-	2.020.676.741.658
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	12.312.638.098.988	301.622.077.596	-	12.614.260.176.584
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	973.519.720	73.246.329.906	5.892.431.336.313	-	-	5.966.651.185.939
Sẵn sàng để bán	-	1.195.661.647.300	-	-	-	1.195.661.647.300
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	912.004.737.476	912.004.737.476
Tài sản khác	***312.038.740.614***	***80.612.804.003***	-	***123.429.860.837***		***516.081.405.454***
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	24.134.125.866	-	-	-	24.134.125.866
Các khoản phải thu (không bao gồm dự phòng)	312.038.740.614	11.519.533.875	-	-	-	323.558.274.489
Tài sản khác	-	44.959.144.262	-	-	-	44.959.144.262
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	123.429.860.837	-	123.429.860.837
Tổng cộng	**313.012.260.334**	**3.522.615.936.265**	**18.505.085.873.319**	**425.051.938.433**	**912.004.737.476**	**23.677.770.745.827**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	3.728.454.753.866	7.464.704.000.000	-	-	11.193.158.753.866
Trái phiếu phát hành	-	-	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.068.320.391.534		1.068.320.391.534
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	20.890.746.200	-	-	-	20.890.746.200
Chi phí phải trả	-	17.283.911.938	94.500.079.437	-	-	111.783.991.375
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	68.104.801.635	-	-	-	68.104.801.635
Phải trả, phải nộp khác	-	279.676.478.195	1.478.341.254.925	-	-	1.758.017.733.120
Tổng cộng	**-**	**4.114.410.691.834**	**9.292.545.334.362**	**1.068.320.391.534**	**-**	**14.475.276.417.730**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**313.012.260.334**	**(591.794.755.569)**	**9.212.540.538.957**	**(643.268.453.101)**	**912.004.737.472**	**9.202.494.328.093**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 4.345.000.000.000 VND, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 7.267.000.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 17.097.938 cổ phiếu với mệnh giá 170.979.380.000 VND là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

42.6 *Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất*

Lợi nhuận trước thuế năm 2018 của Công ty là 1.737.727.231.591 VND, trong đó có 101.307.597.254 VND là lợi nhuận được chia từ công ty con và cổ tức được nhận trong năm của VFG, PDN (các công ty liên kết của Công ty); 143.729.753.912 VND và 131.798.069.825 VND lần lượt là lãi từ thanh lý công ty liên kết PDN, VFG. Lợi nhuận được chia từ công ty con và cổ tức của công ty liên kết sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm của Công ty; khoản lãi từ thanh lý công ty liên kết trên báo cáo riêng sẽ được điều chỉnh khi ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ, thanh lý từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019